



ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU ĐẾN CÁC KHOẢN MỤC CỦA CÁN CÂN THANH TOÁN

TS. HẠ THỊ THIỀU DAO

Những tháng gần đây, các phương tiện thông tin đại chúng liên tục cập nhật thông tin: Nhiều định chế tài chính hàng đầu của Mỹ và châu Âu rơi vào tình trạng phá sản, sắp nhập, chờ đợi giải cứu từ chính phủ các nước này. Khủng hoảng tài chính toàn cầu đã tác động nghiêm trọng đến nền kinh tế các nước trên, kéo theo các dự báo về tăng trưởng kinh tế toàn cầu liên tục giảm sút. Điều này không ít thì nhiều có ảnh hưởng đến nền kinh tế VN. Rút kinh nghiệm từ khủng hoảng tài chính Đông Nam Á 1997-1998, VN nên chủ động đánh giá đúng mức tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu đến nền kinh tế của mình nhằm kịp thời dự báo mức độ ảnh hưởng và dự kiến những tình huống có thể xảy ra để ứng phó nhằm giảm đến mức tối thiểu tác động bất lợi và khai thác những thuận lợi (nếu có).

Để xem xét tác động của khủng hoảng tài chính thế giới đến nền kinh tế VN, tác giả xem xét thông qua các khoản mục của cán cân thanh toán vì cán cân thanh toán là bảng kế toán tổng hợp thể hiện tất cả các giao dịch kinh tế giữa VN với phần còn lại của thế giới. Các khoản mục cần xem xét bao gồm: xuất khẩu, nhập khẩu, kiều hối, đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, vay nợ... Trong phạm vi bài viết này chúng tôi xin phân tích bốn lĩnh vực: xuất nhập khẩu, đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, kiều hối. Tác giả không đi sâu phân tích ODA và vay nợ vì luồng tiền này được thực hiện theo hợp đồng tín dụng, hiệp định vay mượn nợ.

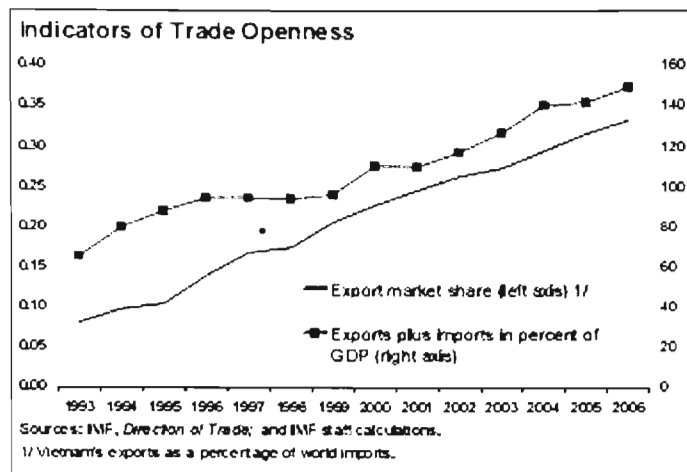
Tác động đến xuất nhập khẩu

Nhìn chung, xuất nhập khẩu của VN sẽ chịu tác động rất lớn bởi lẽ: (i) VN là một trong một số nước có độ mở ngoại thương khá lớn, điển hình là từ năm 1993 đến năm 2006, độ mở ngoại thương (được tính bằng tỷ lệ kim ngạch xuất nhập khẩu so với GDP) đã tăng từ 40% lên 140% (Hình 1) và hiện tại đã lên đến 160% [2]; (ii) VN nằm trong top 50 quốc gia có kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu hàng đầu thế giới với xuất khẩu đứng hàng thứ 50, chiếm tỷ trọng 0,3% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn cầu và nhập khẩu đứng hàng thứ 41, chiếm tỷ trọng 0,4% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá toàn cầu [1]; (iii) kim ngạch xuất khẩu của VN các nước Mỹ, Nhật, châu Âu lên đến 53,6%, riêng Mỹ chiếm đến 20,4% (Bảng 1). Đây là những nước đang đối mặt với suy thoái kinh tế, kéo theo giảm cầu đầu tư và tiêu dùng và ảnh hưởng trực tiếp đến kim ngạch xuất khẩu của VN.

Bảng 1 : Cơ cấu thị trường xuất khẩu năm 2008

Thị trường	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng
EU	10.853.004	18,6%
ASEAN	10.194.815	17,5%
Mỹ	11.868.509	20,4%
Nhật	8.537.938	14,6%
Úc	4.225.188	7,2%
Trung Quốc	4.535.670	7,8%
Tổng kim ngạch xuất khẩu	58.281.775	100,0%

Hình 1: Độ mở ngoại thương của VN 1993-2006



Nguồn: IMF Country Report No 07/385

Đi vào chi tiết ta thấy xuất khẩu của VN trong năm 2007 tăng đều qua các tháng (Bảng 2) nhưng qua năm 2008 chỉ tăng đến tháng 07/2008 sau đó giảm dần. Thông tin mới đây từ Tổng cục Thống kê cho thấy kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của nước ta tháng 01/2009 so với tháng 12/2008 đã giảm 18,6% và giảm 24,2% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, theo Tổng cục Hải quan giá xuất khẩu bình quân một số mặt hàng chủ lực như dầu, cao su, gạo, cà phê, hạt điều, đậu đen đi xuống; nhiều đơn hàng xuất khẩu vào Mỹ, EU, Nhật như dệt may, tiêu, điều gỗ giảm 20-30%; việc ký kết hợp đồng xuất khẩu mới gặp khó khăn; nhiều hợp đồng xuất khẩu bị hoãn hoặc lùi sang năm 2009[2]

Bảng 2: Tình hình xuất nhập khẩu của VN từ tháng 01/2007 đến tháng 11/2008 (Đơn vị: Tỷ USD)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Xuất khẩu 2007	3,76	2,89	3,86	3,64	4,08	4,17	4,25	4,30	3,77	4,30	4,50	4,68
Nhập khẩu 2007	4,33	3,44	4,43	4,45	5,28	4,96	5,22	5,29	4,90	5,60	6,00	4,33
Cán cân thương mại 2007	-0,57	-0,60	-0,60	-0,80	-1,20	-0,80	-1,00	-1,00	-1,10	-1,30	-2,00	0,35
Xuất khẩu 2008	4,91	3,33	4,83	5,00	5,75	6,20	6,55	6,00	5,27	5,04	4,80	
Nhập khẩu 2008	7,20	6,04	8,07	8,24	7,67	6,93	7,30	6,28	5,51	5,71	5,30	
Cán cân thương mại	-2,29	-2,70	-3,20	-3,20	-1,90	-0,70	-0,80	-0,30	-0,20	-0,70	-1,00	

Nguồn: Tổng hợp từ thống kê của Tổng cục Hải quan

Trong khi đó, những hạn chế trong xuất khẩu VN khó có thể đảm bảo để duy trì một thị trường xuất khẩu bền vững. Những hạn chế đó có thể kể: (i) chất lượng sản phẩm chưa cao, không đồng nhất, giá cả cao so với chất lượng; (ii) chính sách kinh doanh, năng lực xúc tiến bán hàng còn yếu, tiến độ giao hàng không đảm bảo; (iii) phương thức bán hàng kém linh hoạt; (iv) cơ cấu mặt hàng

chủ yếu là nông sản và tài nguyên nên VN phụ thuộc nhiều vào biến động giá. Tỷ trọng của hàng công nghiệp ngày càng tăng - năm 1993 gần 70% là sản phẩm thô và sơ chế thì đến 2007 tỷ trọng này chỉ còn trên 45% kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, so với các nước láng giềng thì tỷ trọng giá trị xuất khẩu của nhóm hàng này vẫn rất thấp. Năm 2001, tỷ trọng giá trị xuất khẩu của hàng chế biến trong tổng giá trị xuất khẩu của Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Singapore, Trung Quốc, và Philippines lần lượt đã là 74%, 80% 56%, 85%, 89%, 91% [3].

Nhập khẩu cũng chịu tác động của khủng hoảng tài chính do: (i) VN phải nhập từ 70-80% nguyên nhiên vật liệu để sản xuất và chế biến hàng xuất khẩu. Xuất khẩu giảm kéo theo nhập khẩu giảm; (ii) suy thoái kinh tế toàn cầu làm cho giá yếu tố đầu vào như dầu mỏ, các sản phẩm hoá dầu, phôi thép và thép xây dựng, các thiết bị công nghệ cũng bị giảm mạnh kéo theo kim ngạch nhập khẩu giảm.

Tác động của khủng hoảng khiến cho nhập siêu của VN ngày càng nghiêm trọng hơn. Trong bối cảnh khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu điều này hoàn toàn không có lợi dù VN chủ yếu nhập tư liệu sản xuất vì thâm hụt cán cân thương mại hiện đang ở mức rất cao, khi các luồng tiền vào để bù đắp đều có khả năng bị cắt giảm thì việc cán cân thương mại tiếp tục thâm hụt có khả năng gây bất ổn định rất nguy hiểm như tăng nợ và giảm dự trữ ngoại tệ.

Tác động đối với đầu tư trực tiếp

Khủng hoảng tài chính toàn cầu khiến cho nhiều quốc gia rơi vào khủng hoảng và suy thoái, trong số đó có những quốc gia và vùng lãnh thổ chiếm trên 50% tổng vốn đầu tư vào VN (Bảng 3). Ngoài ra khủng hoảng tài chính toàn cầu cũng làm cho nguồn tín dụng trở nên cạn kiệt dẫn kéo theo nhiều hợp đồng tín dụng sẽ không được ký

kết hoặc không được giải ngân trong khi đó tỷ trọng vốn vay trong tổng vốn FDI ở VN lại chiếm hơn 30% (Hộp 1). Điều này sẽ tác động khá lớn đến tốc độ cũng như số lượng giải ngân FDI của VN trong thời gian tới.

trên thị trường chứng khoán.

Tuy nhiên việc bán tháo chứng khoán khỏi thị trường VN khó thực hiện do: (i) hầu hết các quỹ đầu tư nước ngoài là quỹ đóng, thời gian đầu tư thường là từ 3-5 năm nên không thể rút khỏi thị trường VN nhanh chóng; (ii) quy mô thị trường chứng khoán VN còn nhỏ và tỷ trọng phân bổ nguồn vốn vào thị trường VN không lớn; (iii) việc rút vốn ra khỏi thị trường cũng gặp nhiều khó khăn do VN chưa tự do hóa tài khoản vốn hoàn toàn nên việc rút

Bảng 3: Đầu tư trực tiếp nước ngoài 1988-2008

(Tinh tới ngày 19/12/2008 - Chỉ tính các dự án còn hiệu lực, tỷ trọng > 5% tổng vốn)

Nước, vùng lãnh thổ	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (USD)	Vốn điều lệ (USD)	Tỷ trọng
1. Đài Loan	1.940	19.650.567.091	7.816.779.142	13,10%
2. Malaysia	302	17.783.408.023	3.812.797.776	11,90%
3. Nhật	1.046	17.158.201.448	4.875.799.623	11,50%
4. Hàn Quốc	2.058	16.526.117.830	5.862.630.195	11,00%
5. Singapore	651	15.438.025.346	5.132.305.330	10,30%
6. British Virgin Islands	404	11.704.426.217	3.917.299.736	7,80%

Hộp 1: Đặc điểm FDI vào VN

Theo Luật đầu tư nước ngoài, "Tổng vốn đầu tư của một dự án bao gồm ít nhất 30% vốn pháp định do hai bên đóng góp". Do vậy, các chủ dự án có thể vay trong nước hoặc ngoài nước số tiền chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư và vốn pháp định. Tuy nhiên, do nguồn vốn trong nước rất hạn chế nên các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thường phải tìm kiếm các nguồn vốn từ công ty mẹ hoặc các chủ nợ nước ngoài. Hậu quả là các khoản FDI của VN kéo theo một lượng lớn các khoản vay. Các khoản vay này có chiều hướng gia tăng đáng kể, giai đoạn 1994-1999 còn vượt quá phần vốn góp, làm gia tăng các khoản chi trả nợ liên quan đến các khoản trả nợ do các doanh nghiệp FDI vay. Từ 1995, các khoản trả nợ liên quan đến các khoản vay này ngày càng tăng dần, lên đến đỉnh điểm vào năm 2001, 819 triệu USD như số liệu dưới đây:

Cơ cấu vốn FDI 1993- 2008 (Đơn vị: triệu USD)

Chỉ tiêu	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006*	2007*	2008*
Vốn cổ phần	594	454	791	891	1.002	240	301	977	1.067	1.904	1.294	1.283	1.204	1.605	1.896	2.086
Vốn vay	238	594	989	921	1.072	560	399	124	185	141	600	595	750	795	936	1.030
Vốn cổ phần/ Tổng vốn (%)	71	43	44	49	48	30	43	89	85	93	68	68	62	67	67	67
Thanh toán nợ của FDI			36	55	174	372	603	601	819	414	590	536	524	643	793	952

Nguồn: Thành (2002), IMF (2003), IMF (2005), IMF(2007). e: số dự kiến

Tác động đến đầu tư gián tiếp

Huy động vốn gián tiếp vào thị trường chứng khoán VN trong thời gian tới sẽ cũng chịu ảnh hưởng ở mức độ nào đó do: (i) Tác động tâm lý của khủng hoảng tài chính toàn cầu đến các thị trường chứng khoán toàn cầu, biểu hiện qua VN-Index liên tục dò đáy mới và giảm xuống mức kỷ lục xuống 252,57 điểm vào ngày 20/02/2009; (ii) Trong bối cảnh suy thoái đang lan rộng ra toàn cầu, các định chế tài chính sẽ phải xem xét lại chiến lược đầu tư và danh mục đầu tư của mình. Có khả năng nhà đầu tư nước ngoài bán chứng khoán để thu hồi vốn. Việc nhà đầu tư nước ngoài, những người đang nắm giữ 40%-50% giá trị giao dịch và khoảng 25%-30% cổ phiếu trên TTCK VN rút vốn sẽ tác động rất lớn đến dự trữ ngoại hối và giá cả

vốn ra của các nhà đầu tư nước ngoài hay việc đầu tư ra nước ngoài của cá nhân và tổ chức VN không hoàn toàn dễ dàng.

Tác động đối với kiều hối

Kiều hối là một nguồn thu rất quan trọng của VN. Theo thống kê của Liên Hiệp Quốc thì VN nằm trong danh sách 10 quốc gia nhận kiều hối nhiều nhất thế giới năm 2006, 2007. Tính trung bình với mức tăng trên 10% mỗi năm, lượng kiều hối chuyển về VN đang trở thành nguồn ngoại tệ chính vượt qua cả nguồn vốn đầu tư trực tiếp lẫn vốn hỗ trợ chính thức.

Kiều hối vào VN gồm hai nguồn chính: chuyển tiền của lao động xuất khẩu, lưu học sinh làm việc và học tập tại nước ngoài và chuyển tiền của thân nhân người Việt ở nước ngoài. Bảng 4 cho thấy

nguồn kiều hối càng ngày càng tăng qua thời gian do: (i) Ngày càng nhiều người đi xuất khẩu lao động, chuyên gia VN, lưu học sinh làm việc và học tập tại nước ngoài; (ii) Có nhiều thay đổi về mặt chính sách và do thủ tục chuyển tiền cũng ngày càng đơn giản, hình thức chuyển tiền ngày càng đa dạng, định chế thực hiện chuyển tiền ngày càng phong phú.

Bảng 4: Kiểu hối chuyển vào VN 1993-2008

(Đơn vị: Triệu USD)

Nguồn: Kinh tế VN và thế giới 2007-2008

Chỉ tiêu	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Kiểu hối	141	250	285	469	400	950	1.200	1.757
Chỉ tiêu	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Kiểu hối	1.820	2.100	2.700	3.200	3.800	4.700	5.500	8.000

Tuy nhiên trong thời gian tới nguồn kiều hối có thể giảm vì: (i) Thị trường lao động xuất khẩu đang và sẽ gặp nhiều khó khăn. Nhiều lao động phải quay trở về nước do không có việc làm; và (ii) Bản thân người Việt ở nước ngoài cũng bị giảm thu nhập do khủng hoảng tài chính. Hơn nữa, nguồn kiều hối vào ngoài việc hỗ trợ thân nhân còn đầu tư vào hoạt động sản xuất, chứng khoán và bất động sản. Đây là những lĩnh vực hiện thời đang có suất sinh lợi giảm nên không còn thu hút nguồn kiều hối vào như trước. Ngoài ra, VN cũng chưa có giảm pháp hữu hiệu để thu hút nguồn kiều hối vào các kênh chuyển tiền chính thức.

Từ thực trạng đã nêu, để giảm bớt những tác động bất lợi từ khủng hoảng tài chính, VN cần cải thiện cán cân thanh toán trong đó giảm thâm hụt cán cân thương mại thông qua gia tăng xuất khẩu và giảm nhập khẩu là cần thiết nhất:

Đối với xuất nhập khẩu

Để giữ vững thị trường truyền thống và mở rộng thị trường xuất khẩu cần: (i) Đảm bảo lộ trình thực hiện đề án phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006-2010 thích hợp trong đó chú trọng vào các dịch vụ phi nhân tố, đặc biệt là xuất khẩu lao động và du lịch, hỗ trợ cho ngành sản xuất sản phẩm xuất khẩu và cho cả ngành cung cấp đầu vào cho ngành sản xuất sản phẩm xuất khẩu ví dụ như miễn thuế đánh vào máy móc và linh kiện thay thế của ngành da giày. Đối với du lịch, những việc cần làm ngay phải là làm du lịch theo hướng chuyên môn hoá và có quy hoạch dài hạn: vừa tạo nhiều sân chơi đa dạng vừa cung cấp các mặt hàng lưu niệm vừa giới thiệu những đặc trưng của đất nước và con người VN chứ không phải làm du lịch chỉ có nhà hàng và khách sạn. Đối với xuất khẩu

lao động, việc cần làm nhất là ngăn chặn làn sóng lao động bỏ việc trốn ra ngoài làm bằng cách ban hành nghị định quy định rõ trách nhiệm liên đới giữa ngân hàng cho vay vốn, địa phương, gia đình, công ty môi giới trong việc quản lý lao động và các biện pháp chế tài tương xứng; tăng cường khâu tuyển chọn, đào tạo và minh bạch hóa thông tin tuyển dụng. Đặc biệt, thay đổi cơ cấu xuất khẩu theo hướng có lợi nhất trong thời điểm này nhất là các mặt hàng có giá tăng như phần mềm, linh kiện điện, điện tử...; (ii) Lập các kênh thông tin thương mại, củng cố vai trò của các đại diện thương mại ở nước ngoài, đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, tham gia, tổ chức hội chợ triển lãm giới thiệu sản phẩm, tìm đối tác, hỗ trợ và thúc đẩy các công ty VN tham gia vào các hội chợ quốc tế chuyên ngành; (iii) Tập trung khai thác thị trường nội địa, 85 triệu dân, đứng thứ 12 về dân số trên thế giới; (iv) Mở thêm thị trường mới từ Trung Đông, khu vực ASEAN, để tránh lệ thuộc vào một thị trường duy nhất và cũng qua đó chia sẻ được rủi ro.

Đối với nhập khẩu

Nền kinh tế VN hiện nay vẫn đang phát triển theo hướng phụ thuộc nguồn nguyên liệu nhập khẩu, thậm chí mang đậm nét một nền kinh tế gia công, lắp ráp. Điều này thể hiện rõ ở: (i) Tỷ trọng nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và đầu tư trong nước hàng năm lên đến trên dưới 80%; (ii) Hai mặt hàng công nghiệp chủ lực của VN là dệt may và da giày phần lớn cũng phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu bên ngoài. Chính vì vậy, cần điều chỉnh chính sách nhập khẩu theo hướng: (i) Giảm nhập khẩu hàng tiêu dùng, quản lý tốt nhập tư liệu sản xuất trên cơ sở quan tâm đến đặc điểm của VN, một quốc gia phụ thuộc vào nhập khẩu, đặc biệt là nhập khẩu tư liệu sản xuất; (ii) Giảm tình trạng sử dụng lãng phí và thất thoát các nguồn lực, giảm sử dụng công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nhiều nguyên vật liệu đã góp phần làm tăng nhu cầu nhập



khẩu; (iii) Giảm nhập khẩu yếu tố đầu vào cho những ngành thay thế nhập khẩu không đem lại hiệu quả kinh tế như mía đường, giấy, xi măng, sắt thép; (iv) Tranh thủ nhập khẩu các mặt hàng, công nghệ hiện đại mà các nước phát triển phải bán đi do suy thoái kinh tế.

Đối với đầu tư trực tiếp và gián tiếp

- Để thu hút đầu tư cần đa dạng hóa hình thức huy động, đặc biệt các hình thức huy động vốn gián tiếp như doanh nghiệp phát hành cổ phiếu, bán cho các nhà đầu tư nước ngoài để bổ sung vốn đầu tư, tiến tới giảm tỷ lệ vốn vay trong tổng nguồn vốn nước ngoài.

- Để thúc đẩy luồng vốn gián tiếp cần có: (i) Một hệ thống các giải pháp liên quan đến khung pháp lý điều chỉnh hoạt động của thị trường chứng khoán trong đó quy định tỷ lệ cổ phần tối đa của nhà đầu tư nước ngoài, lĩnh vực nhà đầu tư nước ngoài tham gia, các quy định điều chỉnh hoạt động ngoại hối trong đó cho phép việc chuyển ngoại tệ vào đầu tư và chuyển lợi nhuận ra...; (ii) Tạo điều kiện và khuyến khích việc phát hành cổ phiếu của các doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hoá, các công ty cổ phần và tiến hành cổ phần hoá một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Để thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp cần: (i) Khuyến khích bằng các giải pháp kinh tế như ưu đãi thuế, tiền thuê mặt bằng...; (ii) Cải thiện môi trường đầu tư nhằm giảm chi phí, tăng lợi nhuận cho nhà đầu tư chứ không phải bằng việc thuyết trình ý nghĩa chính trị xã hội của việc đầu tư. Trong quá trình thu hút nguồn FDI này cần lưu ý: (i) Doanh nghiệp FDI có thể gây ra rủi ro do các khoản vay thương mại với lãi suất cao; (ii) Các nhà đầu tư nước ngoài có thể làm cán cân thương mại thậm chí hụt nhiều hơn khi đầu tư vào khu vực được bảo hộ, nhập khẩu các yếu tố sản xuất để sản xuất hàng thay thế nhập khẩu chứ không chú trọng sản xuất hàng hóa xuất khẩu; (iii) Việc chuyển lợi nhuận về nước của các nhà đầu tư FDI cũng đã bắt đầu tăng lên. Ngoài khoản chuyển lợi nhuận về nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn chuyển tiền chi trả các khoản phí thuê chuyên gia, các khoản chi liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, lãi vốn vay và các khoản chi phí khác. Hơn nữa, phải xem xét luồng vốn này theo hướng động vì về lâu dài, luồng FDI vào sẽ dần dần tăng tương ứng với luồng ra vì lợi nhuận được chuyển về nước hơn thế nữa nếu thành công và thu được suất lợi nhuận thông thường thì giá trị hiện tại của luồng vốn ra sẽ cao hơn giá trị hiện tại của luồng vốn vào.

Đối với kiều hối

Nhằm duy trì và tăng nguồn kiều hối, VN cần mở thêm nhiều thị trường lao động và có chính sách ưu đãi và khuyến khích đối với nguồn tiền kiều hối sử dụng cho mục đích đầu tư, kinh doanh tại VN có chính sách linh hoạt đối với kiều bào liên quan đến đất đai và điều kiện kinh doanh để tạo thêm nguồn kiều hối. Ngoài ra, cần tạo điều kiện thuận lợi thu hút nguồn kiều hối vào qua kênh chính thức bằng cách: (i) Chú trọng công tác nhận và chi trả kiều hối trong nước đặc biệt là mạng lưới giao nhận, hạn chế việc gián tiếp hoặc trực tiếp không cho khách hàng nhận ngoại tệ tiền mặt; (ii) Thúc đẩy nhanh việc mở văn phòng đại diện hoặc chi nhánh của các ngân hàng VN tại nước ngoài, nơi có nhiều người VN lao động, học tập và bà con Việt kiều sinh sống, làm ăn; (ii) Tìm hiểu thực tế quy định chuyển tiền của các nước có đông Việt kiều sinh sống để đưa ra biện pháp giúp kiều bào có thể chuyển ngoại tệ về nước một cách thuận lợi.

Tóm lại, với tính chất xuyên quốc gia và có sự liên thông giữa các thị trường, VN khó tránh khỏi ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu và nếu cuộc khủng hoảng này còn tiếp tục, mức độ ảnh hưởng sẽ sâu, rộng hơn khi VN ngày càng hội nhập vào nền kinh tế thế giới thông qua việc thực hiện các cam kết với WTO, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính■

Chú thích:

- [1] International Trade Statistic 2008
- [2] Tuổi trẻ cuối tuần 07/12/08
- [3] World Development Indicators 2004- CD ROM

Tài liệu tham khảo

- IMF(2003), *IMF Country Report* No 03/382
- IMF (2005), *IMF Country Report* No 05/148
- IMFa (2007), *IMF Country Report* No 07/385
- IMFb (2007), *IMF Country Report* No. 07/386
- IMFc (2007), *IMF Country Report* No. 07/387
- World Bank (2004), *World Development Indicators 2004- CD ROM*
- WTO (2008), *International Trade Statistics 2008*
- Tổng cục Thống kê (2008), *Kim ngạch xuất nhập khẩu phân theo nước, khối nước và vùng lãnh thổ chủ yếu sơ bộ năm 2008*.
- Thời báo Kinh tế VN (2008), *Kinh tế VN và thế giới 2007-2008*
- Thành và cộng sự (2002), *Khả năng chịu đựng thâm hụt cán cân thanh toán của VN*, NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2008), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài 1988-2008*.